TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐẠI VIỆT SÀI GÒN
PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP HCM, ngày 07 tháng 05 năm 2022

BẢNG GHI ĐIỂM THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
HỌC KỲ: IV - NĂM HỌC: 2021 - 2022

Lớp: 19CTA
Môn: Tiếng Anh - Nói 3
Địa điểm thi: Thi Online
Số tín chỉ: 03
Hệ: CĐCQ
Ngày thi: 14/09/2021
Hình thức thi: Vấn đáp/Thực hành

TT	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
1	Nguyễn Hoàng Vân	An	05/09/2001	8.0	Tám	
2	Nguyễn Thị Hồng	Anh	09/01/2001	5.0	Năm	
3	Trần Hồng	Ánh	15/11/1998	8.0	Tám	
4	Nguyễn Thị Bích	Châu	12/10/2001	6.0	Sáu	
5	Nguyễn Thành	Danh	22/02/2000	5.0	Năm	
6	Huỳnh Thị Ánh	Dương	25/12/2001	6.0	Sáu	
7	Võ Lâm Ánh	Dương	01/01/2001	7.0	Bảy	
8	Phạm Thị Thảo	Duyên	31/11/2001	7.0	Bảy	
9	Nguyễn Phạm Thanh	Hà	26/12/2001	9.0	Chín	
10	Đinh Thị Thu	Hiền	25/02/2000	6.0	Sáu	
11	Nguyễn An	Hòa	21/09/1999	7.0	Bảy	
12	Võ Thị	Hoàng	21/06/2000	6.0	Sáu	
13	Đặng Thanh Bảo	Khang	17/03/1999	7.0	Bảy	
14	Nguyễn Văn Quốc	Khánh	21/10/2000	6.0	Sáu	
15	Nguyễn Trường	Kỳ	01/01/2001	7.0	Bảy	
16	Nguyễn Yến	Linh	20/10/2001	8.0	Tám	
17	Phạm Mai	Ly	21/06/2001	7.0	Bảy	
18	Nguyễn Thị	Lý	15/10/2001	8.0	Tám	
19	Phạm	Nguyện	10/07/2001	6.0	Sáu	
20	Trần Minh	Nhật	16/09/2001	7.0	Bảy	
21	Trần Thị Tuyết	Nhi	11/10/2001	6.0	Sáu	
22	Lê Thị Yến	Nhi	01/08/2001	7.0	Bảy	
23	Phan Thị Thành	Như	27/02/2001	7.0	Bảy	
24	Đỗ Thị Yến	Như	08/06/2001	8.0	Tám	

TT	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
25	Huỳnh Nhuận	Phát	27/02/1998	8.0	Tám	
26	Nguyễn Nữ Tuyết	Sương	22/10/2001	6.0	Sáu	
27	Trần Minh	Tài	08/11/2001	6.0	Sáu	
28	Nguyễn Thị Anh	Thi	22/01/2000	7.0	Bảy	
29	Đào Hoàng	Trâm	01/01/2001	7.0	Bảy	
30	Trương Thị Bích	Trăm	13/04/2001	8.0	Tám	
31	Mạch Mỹ	Trân	26/09/2001	9.0	Chín	
32	Trần Nguyễn Vân	Trang	10/12/2001	7.0	Bảy	
33	Lê Ngọc Phương	Trinh	14/05/2001	6.0	Sáu	
34	Trần Đức	Trung	10/01/2000	7.0	Bảy	
35	Lê Thị Cẩm	Tú	20/12/2001	8.0	Tám	
36	Nguyễn Thị Kim	Tuyền	13/05/2001	7.0	Bảy	
37	Lê Thị Ái	Vân	20/05/2001	8.0	Tám	
38	Cáp Tuệ	Văn	10/03/2001	7.0	Bảy	
39	Ngô Đình Tường	Vy	22/04/1991	8.0	Tám	
40	Nguyễn Tường	Vy	25/08/2000	8.0	Tám	
41	Đặng Quỳnh Hạ	Vy	19/01/2001	8.0	Tám	
42	Nguyễn Hứa Hồng Khánh	Vy	05/08/1999	8.0	Tám	
43	Nguyễn Thị Mai	Vy	26/03/1998	8.0	Tám	

Số SV dự thi:43

Số SV vắng thi:01

Phòng Khảo thí & ĐBCL

(Ký, ghi rõ họ tên)

ThS. Dương Huỳnh Thanh Túy